

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 47/2022/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 2704/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 84/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông (gọi tắt là học sinh) đang học tại các cơ sở giáo dục công lập.

b) Cơ sở giáo dục công lập gồm: Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

c) Các cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

Điều 2. Danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

1. Danh mục các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo.

Danh mục các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo.

a) Nguyên tắc thu chi

Cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh về mức thu cụ thể đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của từng cơ sở giáo dục công lập nhưng không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. Các cơ sở giáo dục công lập phải xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể; thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

b) Cơ chế quản lý thu chi

- Các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thu chi, mở sổ kế toán theo dõi các khoản thu, chi dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo theo quy định của pháp luật. Thực hiện niêm yết công khai hằng tháng các khoản thu, chi theo quy định để cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các đoàn thể, tổ chức xã hội và Nhân dân theo dõi, giám sát.

- Bảo đảm tính công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thu, chi; các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập được thực hiện theo năm học và chia thành nhiều đợt.

- Mức thu, chi các khoản thu đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng hằng năm do Cục Thống kê tỉnh công bố.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 12 năm 2022.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ pháp chế thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT - VP.

CHỦ TỊCH



Hồ Văn Niên



Phụ lục

Ban Ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

| STT | Danh mục các khoản thu | Đơn vị tính | Mức thu tối đa | | | |
|-----|---|-------------------------------|----------------|----------|-----------------|---------------------|
| | | | Mâm non | Tiểu học | Trung học cơ sở | Trung học phổ thông |
| 1 | Dịch vụ bán trú | | | | | |
| a | Tiền ăn (Bao gồm tiền thực phẩm, tiền điện, nước và chất đốt) | Ngàn đồng/học sinh/ngày | 26 | 26 | Không | Không |
| b | Đồ dùng, dụng cụ, chất tẩy rửa vệ sinh phục vụ bán trú | Ngàn đồng/học sinh/tháng | 15 | 15 | Không | Không |
| c | Đồ dùng bán trú | | | | | |
| | - Đồ dùng phục vụ ăn, uống cho học sinh: Bát ăn cơm inox cách nhiệt; thìa inox, ca uống nước inox, khay cơm inox (trang bị đầu cấp) | Ngàn đồng/học sinh/khóa học | 50 | 120 | Không | Không |
| | - Đồ dùng phục vụ ngủ trưa: Giường ngủ, chăn, màn, gói, chiếu | Ngàn đồng/học sinh/khóa học | 250 | 200 | Không | Không |
| | - Thay mới gói hàng năm đối với học sinh không phải là đầu cấp | Ngàn đồng/học sinh/năm học | 35 | 35 | | |
| d | - Đồ dùng dụng cụ chung trong nhà bếp (gồm: Mua sắm, sửa chữa, thay thế, bổ sung) | Ngàn đồng / học sinh/khóa học | 117 | 100 | Không | Không |
| | Tiền chi trả hợp đồng nhân viên cấp dưỡng | Ngàn đồng / học sinh/tháng | 128 | 128 | Không | Không |
| đ | Tiền hỗ trợ cho công tác quản lý và phục vụ bán trú buổi trưa (quản lý học sinh ăn, ngủ,...) | Ngàn đồng/học sinh/tháng | 100 | 100 | Không | Không |

| STT | Danh mục các khoản thu | Đơn vị tính | Mức thu tối đa | | | |
|-----|---|-----------------------------|----------------|---|-----------------|---------------------|
| | | | Mảm non | Tiêu học | Trung học cơ sở | Trung học phổ thông |
| 2 | Dạy các môn tự chọn: Tiếng Anh, Tin học lớp 1, 2 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018; Tiếng Anh, Tin học lớp 4,5 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2006 và các môn năng khiếu, kỹ năng sống. | Ngàn đồng/học sinh/tiết | Không | 8 | Không | Không |
| 3 | Dạy trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh (01 hoạt động tương đương 01 tiết dạy) | Ngàn đồng/học sinh/tiết | 8 | Không | Không | Không |
| 4 | Dịch vụ phục vụ trực tiếp người học | | | | | |
| a | Dịch vụ dạy học tăng cường đối với các môn học thuộc chương trình giáo dục phổ thông, dạy cùng cố, dạy bồi dưỡng | Ngàn đồng/học sinh/tiết | Không | Không | 5 | 6 |
| b | Công tác kiểm tra, đánh giá học sinh của nhà trường (Dịch vụ văn phòng phẩm phục vụ kiểm tra định kỳ) | Ngàn đồng/học sinh/năm học | Không | Lớp 1,2: 05 Lớp 3: 12 Lớp 4,5: 24 | 53 | 77 |
| c | Ghế ngồi chào cờ đối với học sinh lớp 1, lớp 6, lớp 10 | Ngàn đồng/học sinh/khoá học | Không | 35 | 35 | 35 |
| d | Nước uống | Ngàn đồng/học sinh/tháng | 5 | 5 | 5 | 5 |
| đ | Tiền thuê lao công lao động dọn vệ sinh trường, nhóm, lớp, nhà vệ sinh của học sinh đối với cấp học mầm non và tiểu học; Chi trả hợp đồng làm vệ sinh nhà vệ sinh cho cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; tiền mua đồ dùng vệ sinh chung. | Ngàn đồng/học sinh/tháng | 35 | 15 | 7 | 7 |
| e | Bảng tên học sinh | Ngàn đồng/học sinh/năm học | Không | 15 | 15 | 15 |
| f | Học bạ học sinh | Ngàn đồng/học sinh/khoá học | Không | 10 | 10 | 10 |

| STT | Danh mục các khoản thu | Đơn vị tính | Mức thu tối đa | | | |
|-----|--|------------------------------|----------------|----------|-----------------|--|
| | | | Mã non | Tiểu học | Trung học cơ sở | Trung học phổ thông |
| g | Tổ chức dạy học tiếng nước ngoài trong nhà trường | | | | | |
| | - Giáo viên người nước ngoài không phải là người bản ngữ | Ngàn đồng/học sinh/tiết | Không | 12 | 15 | 15 |
| | - Giáo viên người nước ngoài là người bản ngữ | Ngàn đồng/học sinh/tiết | Không | 14 | 18 | 18 |
| h | Tổ chức dạy học các môn thể thao tự chọn | | | | | |
| | - Môn bơi lội | Ngàn đồng/học sinh/tiết | Không | 10 | 10 | 10 |
| | - Môn bóng đá | Ngàn đồng/học sinh/tiết | Không | 2 | 2 | 2 |
| i | Chi phí phát sinh tổ chức hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp ngoài nhà trường (nếu có tổ chức) | Ngàn đồng/học sinh/hoạt động | Không | 200 | 200 | 200 |
| j | Đồng phục | | | | | |
| | - Áo khoác đồng phục | Ngàn đồng/áo | Không | 100 | 120 | 120 |
| | - Đồng phục thể dục: Áo, quần thể dục | Ngàn đồng/bộ | Không | Không | 150 | 150 |
| 5 | Dịch vụ đưa đón học sinh | Ngàn đồng/km | Không | Không | Không | Theo thỏa thuận bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật |

